



NIMONIC® 75



Đặc điểm chính

Chống ăn mòn tốt

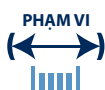
Chịu nhiệt tốt

Ứng dụng tĩnh nhiệt độ cao **

QUAN TRỌNG

Chúng tôi sẽ sản xuất theo thuộc tính cơ học quý khách yêu cầu

Lợi thế chính cho khách hàng của chúng tôi



0,025mm đến 21mm
(0,001" đến 0,827")



Số lượng đặt hàng
từ 3m đến 3t
(10 ft đến 6000 Lbs)



Giao hàng trong
vòng 3 tuần



Thép theo thông
số kỹ thuật của quý
khách



Có dịch vụ E.M.S



Hỗ trợ kỹ thuật

NIMONIC® 75 có sẵn:

- Thép tròn
- Thép thanh hoặc thép dài
- Thép dẹt
- Thép hình
- Dây/bó thép

Bao bì đóng gói

- Thép cuộn
- Ống cuộn
- Thép thanh hoặc thép dài



Thành phần hóa học			Thông số kỹ thuật	Ký hiệu	Đặc điểm chính	Ứng dụng điển hình
Thành phần	% tối thiểu	% tối đa	BS HR 5 BS HR 504	W.Nr 2.4951 W.Nr 2.4630 UNS N06075 AWS 032	Chống ăn mòn tốt Chịu nhiệt tốt Ứng dụng tĩnh nhiệt độ cao **	Chi tiết vận chặt hàng không vũ trụ
C	0.08	0.15				
Si	–	0.30				
Mn	–	1.00				
S	–	0.15				
Co	–	5.00				
Cr	19.0	21.00				
Cu	–	0.50				
Fe	–	5.00				
Pb	–	0.005				
Ti	0.2	0.50				
P	–	0.015				
Al	–	0.40				
Ni	bal					

Khối lượng riêng	8.37g/cm³	0.302 lb/in³
Điểm nóng chảy	1380°C	2520°F
Hệ số giãn nở	11.0 µm/m °C (20 – 100°C)	6.1 x 10 ⁻⁶ in/in °F (70 – 212°F)
Mô-đun độ cứng	75.6 kN/mm²	10965 ksi
Mô đun đàn hồi	206 kN/mm²	29878 ksi

Xử lý nhiệt các bộ phận thành phẩm

Điều kiện được Alloy Wire cung cấp	Loại	Nhiệt độ		Thời gian (giờ)	Làm mát
		°C	°F		
Ủ nhiệt hoặc Nhiệt đàn hồi	Stress Relieve	450 – 470	840 – 880	0.5 – 1	Không khí

Thuộc tính

Điều kiện	Độ bền kéo tương đối		Nhiệt độ hoạt động tương đối tùy thuộc vào tải ** và môi trường	
	N/mm²	ksi	°C	°F
Ủ	700 – 800	102 – 116	-200 đến +1000	-330 đến +1830
Nhiệt đàn hồi	1200 – 1500	174 – 218	-200 đến +1000	-330 đến +1830

Phạm vi độ bền kéo trên là giá trị điển hình. Hãy yêu cầu nếu có nhu cầu khác.

*Tên thương mại của Special Metals Group of Companies